

Số: 85 /2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 127/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT, Thông tư số 11/2024/TTBTTTT;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị); tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định này.

3. Đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử được xếp hạng do tỉnh quản lý.

2. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập): Quyền tác giả; Quyền sở hữu công nghiệp; Quyền đối với giống cây trồng; Phần mềm ứng dụng; Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất).

Danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) theo phụ lục kèm theo Quyết định này.



Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản cố định thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 40 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước.

2. Quyết định này bãi bỏ số thứ tự thứ 1 Phụ lục IIb Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mới ban hành kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực giá - công sản và tài chính đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (không có nội dung quy định về chế độ, chính sách sử dụng ngân sách nhà nước).

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XVII, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Tài chính;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (20.b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Út



(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2025/QĐ-UBND)

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù

STT	Danh mục
Loại 1	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử được xếp hạng do tỉnh quản lý
1	Nhóm hiện vật kim loại, nhựa, thủy tinh, đồ mộc, vải, giấy, phim ảnh, đồ da, xương, gốm, đất đá, tranh, ảnh và điêu khắc.
2	Nhóm hiện vật, chất liệu khác.

2. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học được bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ chương trình máy tính	50	2
2	Tác phẩm báo chí	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	50	2
4	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
5	Chương trình máy tính	5	20
6	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	15	6,7
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại	15	6,7
6	Quyền Sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ đối với giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm hệ thống, Phần mềm Cổng thông tin điện tử, Phần mềm kế toán, Phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website, Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật và chống virus, Phần mềm cơ sở dữ liệu về giá, Phần mềm đăng ký mua sắm tài sản tập trung qua mạng internet và cơ sở dữ liệu quản lý tài sản Nhà nước, phần mềm khác liên quan.	5	20
3	Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc và phần mềm khác liên quan cơ quan nhà nước)	5	20
4	Phần mềm chuyên ngành giáo dục đào tạo (phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học, phần mềm quản lý ngân hàng đề thi các trường phổ thông, phục vụ thi trắc nghiệm, quản lý thi; phần mềm học trực tuyến cho giáo viên, học sinh; phần mềm quản lý, sắp xếp thời khóa biểu, phần mềm quản lý thông tin tuyển sinh đầu cấp tại các cơ sở giáo dục; phần mềm quản lý văn bằng chứng chỉ; phần mềm học ngoại ngữ, phần mềm quản lý thư viện; phần mềm kiểm định chất lượng và đánh giá trường chuẩn quốc gia và phần mềm khác liên quan ngành giáo dục đào tạo)	5	20
5	Phần mềm chuyên ngành y tế (phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	phòng và các phần mềm khác liên quan chuyên ngành y tế)		
6	Phần mềm chuyên ngành xây dựng (phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng và phần mềm khác liên quan chuyên ngành xây dựng)	5	20
7	Phần mềm chuyên ngành giao thông vận tải (phần mềm quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông và các phần mềm khác liên quan chuyên ngành giao thông vận tải)	5	20
8	Phần mềm chuyên ngành Truyền thông, đa phương tiện (phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh và các phần mềm khác liên quan chuyên ngành truyền thông, đa phương tiện)	5	20
9	Phần mềm quản lý hiện vật	5	20
10	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	10	10